VietinBank.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Hà Nội, tháng 5 năm 2014

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B02/TCTD**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM *(Số kiểm toán)*
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**3.670.024.647.309**	**2.829.149.000.000**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**6.714.044.532.206**	**10.158.657.000.000**
III	**Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**69.100.178.952.326**	**73.245.533.000.000**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		63.035.989.540.499	59.218.804.000.000
2	Cho vay các TCTD khác		6.110.014.520.732	14.132.724.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (***)		(45.825.108.905)	(105.995.000.000)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**1**	**3.524.227.900.197**	**633.425.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh		3.524.227.900.197	633.425.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(***)		-	-
V	**Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**2**	**83.023.378.426**	**164.334.000.000**
VI	**Cho vay khách hàng**		**348.411.931.564.871**	**371.585.842.000.000**
1	Cho vay khách hàng	**3**	352.756.906.352.216	374.856.699.000.000
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (***)	**4**	(4.344.974.787.345)	(3.270.857.000.000)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**5**	**89.472.524.390.632**	**81.862.925.000.000**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.084.201.548.482	79.474.602.000.000
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.586.747.900.000	2.586.748.000.000
3	DP giảm giá chứng khoán đầu tư (***)		(198.425.057.850)	(198.425.000.000)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**6**	**5.723.720.615.398**	**5.723.720.000.000**
1	Đầu tư vào công ty con		3.317.231.940.000	3.317.232.000.000
2	Vốn góp liên doanh		2.088.788.400.000	2.088.788.000.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		321.108.350.000	321.108.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)		(3.408.074.602)	(3.408.000.000)
IX	**Tài sản cố định**		**6.689.314.115.129**	**7.055.526.000.000**
1	Tài sản cố định hữu hình (a+b)		**3.298.284.030.837**	***3.443.219.000.000***
a	*Nguyên giá TSCĐ*		7.311.750.611.955	7.269.166.000.000
b	*Hao mòn TSCĐ (***)*		(4.013.466.581.118)	(3.825.947.000.000)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	*Nguyên giá TSCĐ*		-	-
b	*Hao mòn TSCĐ (***)*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		**3.391.030.084.292**	***3.612.307.000.000***
a	*Nguyên giá TSCĐ*		3.872.987.624.096	4.062.917.000.000
b	*Hao mòn TSCĐ (***)*		(481.957.539.804)	(450.610.000.000)

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM *(Số kiểm toán)*
X	**Tài sản có khác**		**24.857.921.729.147**	**23.006.771.000.000**
1	Các khoản phải thu		11.321.763.076.928	10.423.764.000.000
3	Các khoản lãi, phí phải thu		10.188.953.778.504	9.933.252.000.000
4	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
5	Tài sản có khác		3.347.204.873.715	2.649.755.000.000
	Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
6	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (***)		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		**558.246.911.825.641**	**576.265.882.000.000**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**7**	**347.732.651.211**	**147.371.000.000**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**8**	**72.339.865.904.794**	**80.465.180.000.000**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		37.701.533.714.918	31.866.254.000.000
2	Vay các TCTD khác		34.638.332.189.876	48.598.926.000.000
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**9**	**354.395.832.028.694**	**364.575.676.000.000**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**33.862.411.678.085**	**33.760.361.000.000**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**10**	**7.588.613.015.969**	**16.564.766.000.000**
VII	**Các khoản nợ khác**	**11**	**35.387.541.603.009**	**27.458.332.000.000**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.183.693.986.477	4.288.543.000.000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		30.797.600.616.532	22.763.801.000.000
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		406.247.000.000	405.988.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**503.921.996.881.762**	**522.971.686.000.000**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**13**	**54.324.914.943.879**	**53.294.196.000.000**
1	Vốn của TCTD		46.203.872.835.581	46.203.873.000.000
a	*- Vốn điều lệ*		*37.234.045.560.000*	*37.234.046.000.000*
b	*- Vốn đầu tư XDCB*		-	-
c	*- Thặng dư vốn cổ phần*		*8.969.827.275.581*	*8.969.827.000.000*
d	*- Cổ phiếu quỹ (***)*		-	-
e	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
g	*- Vốn khác*		-	-
2	Quỹ của TCTD		3.252.531.636.829	3.252.566.000.000
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ luỹ kế		4.868.510.471.469	3.837.757.000.000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**558.246.911.825.641**	**576.265.882.000.000**

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM *(Số kiểm toán)*
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**	**21**	**48.648.647.675.493**	**46.730.513.000.000**
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		1.479.133.552.565	1.421.190.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.067.824.315.453	27.626.059.000.000
3	Cam kết bảo lãnh khác (TT, T.hiện HĐ, Dự thầu, #)		17.101.689.807.475	17.683.264.000.000
II	**Các cam kết đưa ra**		**15.498.896.932.067**	**17.545.621.000.000**
1	Cam kết cho vay không huỷ ngang		-	-
2	Cam kết khác		15.498.896.932.067	17.545.621.000.000

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Minh	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Văn Du

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B03/TCTD**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

Qúy I năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Số do NH lập)	Năm nay	Năm trước (Số do NH lập)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	14	10.210.513.484.079	11.587.254.795.353	10.210.513.484.079	11.587.254.795.353
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	6.066.696.258.453	7.044.438.115.395	6.066.696.258.453	7.044.438.115.395
I	**Thu nhập lãi thuần**		**4.143.817.225.626**	**4.542.816.679.958**	**4.143.817.225.626**	**4.542.816.679.958**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		496.905.530.512	419.723.616.882	496.905.530.512	419.723.616.882
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		149.362.870.908	127.188.237.513	149.362.870.908	127.188.237.513
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động D/vụ**		**347.542.659.604**	**292.535.379.369**	**347.542.659.604**	**292.535.379.369**
III	**Lãi /lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối**		**121.083.795.278**	**95.545.999.814**	**121.083.795.278**	**95.545.999.814**
IV	**Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	16	**17.804.754.438**	-	**17.804.754.438**	-
V	**Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	17	-	**990.790.843**	-	**990.790.843**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		542.748.475.685	233.261.989.450	542.748.475.685	233.261.989.450
6	Chi phí hoạt động khác		353.155.389.561	59.671.564.823	353.155.389.561	59.671.564.823
VI	**Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác**		**189.593.086.124**	**173.590.424.627**	**189.593.086.124**	**173.590.424.627**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	18	**319.200.000**	-	**319.200.000**	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	19	**2.456.614.872.116**	**2.526.985.406.999**	**2.456.614.872.116**	**2.526.985.406.999**
IX	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng**		**2.363.545.848.954**	**2.578.493.867.612**	**2.363.545.848.954**	**2.578.493.867.612**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.014.206.130.443**	**1.323.377.504.513**	**1.014.206.130.443**	**1.323.377.504.513**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.349.339.718.511**	**1.255.116.363.099**	**1.349.339.718.511**	**1.255.116.363.099**
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		303.215.859.740	313.779.090.775	303.215.859.740	313.779.090.775
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-

XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	303.215.859.740	313.779.090.775	303.215.859.740	313.779.090.775
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.046.123.858.771	941.337.272.324	1.046.123.858.771	941.337.272.324

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Minh	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Văn Du

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM **Mẫu số: B04/TCTD**

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY (1/1/2014 đến 31/3/2014)	NĂM TRƯỚC (1/1/2013 đến 31/3/2013)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.950.779.191.934	11.151.505.295.110
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(6.171.545.488.208)	(6.358.757.084.025)
3	Thu nhập từ HĐ dịch vụ nhận được		320.773.198.659	292.298.765.236
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		147.498.909.404	64.250.875.040
5	Thu nhập khác		45.337.258.736	(11.900.325.789)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		227.643.819.491	182.957.688.925
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(3.022.921.346.635)	(2.848.672.351.766)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(163.768.069.547)	(507.053.084.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**1,333,797,473,834**	**1.964.629.777.993**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		8.287.535.564.352	(8.881.014.963.928)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.177.346.238.192	(3.392.150.308.640)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		81.310.599.865	74.451.000.000
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		22.039.621.920.163	8.654.816.102.813
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		-	-
14	(Tăng)/giảm về tài sản hoạt động		(491.509.321.698)	(900.367.771.710)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		200.361.468.044	(2.525.455.307.815)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(8.125.313.729.481)	(9.431.365.216.776)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng bao gồm cả Kho bạc Nhà nước		(10.179.844.393.305)	13.418.396.850.042
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐ tài chính)		(8.976.153.105.728)	(10.204.493.840.090)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		102.050.392.135	1.727.425.089.383

TT	CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY (1/1/2014 đến 31/3/2014)	NĂM TRƯỚC (1/1/2013 đến 31/3/2013)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			90.992.388.804
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		8.684.994.161.329	1.721.838.403.542
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(34.623.713)	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**14.134.162.643.989**	**(7.682.297.796.382)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm TSCĐ (***)		(978.816.391.154)	(358.062.006.092)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		429.205.000	588.631.818
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(34.363.637)	(55.570.327)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư(**)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	5.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		319.200.000	-
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(978.102.349.791)**	**(352.528.944.601)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc p/hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay vốn dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính**		-	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**13.156.060.294.198**	**(8.034.826.740.983)**
V	**Tiền và tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**20**	**74.109.396.000.000**	**59.182.486.000.000**
VI	**Đ/ chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**(36.129.883)**	**116.965.549**

TT	CHỈ TIÊU	TM	NĂM NAY (1/1/2014 đến 31/3/2014)	NĂM TRƯỚC (1/1/2013 đến 31/3/2013)
VII	Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	87.265.420.164.315	51.147.776.224.566

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	KT. Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Minh	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Văn Du

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", hoặc viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của Vietinbank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	**3.723.404.556**	**100%**

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Bắc	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Ông Michael Knight Ispon	Ủy viên HĐQT
Ông Phạm Huy Thông	Ủy viên HĐQT
Ông Go Watanabe	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Hồng	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 gồm:

Họ và tên	***Chức vụ***
Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Sở Giao dịch; bốn (4) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và ba (3) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	*Tên Công ty*	*Quyết định Thành lập số*	*Lĩnh vực Hoạt động chính*	*% sở hữu của NH*
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Cty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu	Số 1356/QĐ-HĐQT – NHCT1 ngày 16 tháng 12 năm 2011	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 18.881 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán quý I của Vietinbank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/03.

Kỳ kế toán năm của Vietinbank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng lẻ của VietinBank được lập theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng lẻ được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 1).

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 3).

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán VN (đợt 4).

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán VN (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC: Các báo cáo tài chính Riêng lẻ được lập theo Hệ thống kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các quyết định sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD".

- Các ước tính kế toán: VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về "Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

+ Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

+ Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do Vietinbank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1.Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của HĐ và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2.Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của HĐ và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu HĐ quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của HĐ quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của HĐ, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện HĐ hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2 Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD và các QĐ sửa đổi bổ sung.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

5.3 Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Dự phòng rủi ro tín dụng thuần của khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ (-) giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các TCTD khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5/2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Điều 19 của Quyết định 493 quy định, các TCTD nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung và báo cáo NHNN, Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Chi tiết tính toán dự phòng và số dự phòng VietinBank thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31/03/2014 được trình bày ở Thuyết minh số V4.

- Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493 Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietinbank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được Vietinbank mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Theo qui định của Chuẩn mực kế toán thì chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

*+ Chứng khoán sẵn sàng để bán:*Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Vietinbank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (–) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Nhãn hiệu hàng hoá	5 năm
5	Phần mềm máy vi tính	5 năm
6	Tài sản cố định vô hình khác	2 năm – 5 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 50 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 20 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 30 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm – 10 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm – 25 năm

NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết theo quy định của HĐQT. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của Vietinbank. Trường hợp Vietinbank không mua lại TS thuê trong HĐ thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

12.1. Dự phòng: Được trình bày tại điểm 5 (Kế toán đối với cho vay khách hàng) nêu trên.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ L/C (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tuỳ thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietinbank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại Vietinbank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo mức lương cứng và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu (lấy từ quỹ lương dự phòng).

Người lao động tại Vietinbank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- ***Trợ cấp thôi việc:*** Người lao động làm việc tại Vietinbank khi chấm dứt hợp đồng lao động với Vietinbank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- ***Trợ cấp thất nghiệp:*** Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Vietinbank đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được tính bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

14.2. Thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và Luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Vietinbank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Vietinbank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp của Vietinbank được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay", được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG Vietinbank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 20 tháng 07 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 09 năm 2012. Theo đó, năm 2012 Vietinbank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Vietinbank.

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của NH và chi tiếp tục trích nộp tới khi bằng 25% vốn điều lệ của NH.

- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và thống nhất với Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập các quỹ trên do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

17. Các hoạt động uỷ thác chịu rủi ro của TCTD:

Theo công văn số 1166/CV-KTTC2 ngày 03/09/2003 của NHNN hướng dẫn "Hạch toán nghiệp vụ uỷ thác cho vay vốn của các TCTD", các TCTD uỷ thác cho vay vốn phải hạch toán số tiền uỷ thác cho vay đã chuyển cho TCTD nhận uỷ thác như khoản phải thu; Hạch toán kịp thời số tiền mà TCTD nhận uỷ thác đã cho vay (giải ngân) đối với khách hàng vào tài khoản cho vay thích hợp và trích lập, sử dụng dự phòng cho vay theo đúng quy định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**3.524.228**	**633.425**
Chứng khoán Chính phủ	3.524.228	633.425
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước P.hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	3.524.228	**633.425**

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	*Công nợ triệu đồng*
Tại ngày 31/03/2014		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	***83.023***	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(10.626)	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	94.703	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
Mua quyền chọn mua	-	-
Mua quyền chọn bán	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
Bán quyền chọn mua	-	-
Bán quyền chọn bán	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	(1.054)	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2013		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	***164.334***	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	78.808	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.545	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
Mua quyền chọn mua	-	-
Mua quyền chọn bán	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
Bán quyền chọn mua	-	-
Bán quyền chọn bán	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	2.981	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	349.536.365	371.491.369
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	449.357	562.909
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	36.794	30.445
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.238.196	1.336.736
Cho vay ủy thác khác		-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.496.194	1.435.240
Cho vay theo chỉ định của CP	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	352.756.906	**374.856.699**

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	341.472.947	368.589.345
Nợ cần chú ý	5.010.295	2.528.801
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.505.817	515.442
Nợ nghi ngờ	1.264.760	974.061
Nợ có khả năng mất vốn	2.503.087	2.249.050
	352.756.906	**374.856.699**

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	203.600.204	227.647.048
Nợ trung hạn	31.113.314	32.032.523
Nợ dài hạn	118.043.388	115.177.128
	352.756.906	**374.856.699**

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	45.825
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4.344.975
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 11)	406.247
	4.797.047

Thay đổi dự phòng rủi ro cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 3 như sau:

Chỉ tiêu	*Dự phòng chung (triệu đồng)*	*D.phòng cụ thể (triệu đồng)*	*Tổng cộng (triệu đồng)*
Kỳ này (năm nay)			
Số dư đầu kỳ ***(01/01/2014 - số kiểm toán)***	**3.091.905**	**690.936**	**3.782.841**
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	(36.968)	1.051.174	1.014.206
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ ***(31/03/2014)***	**3.054.937**	**1.742.110**	**4.797.047**
Kỳ trước			
Số dư đầu kỳ ***(01/01/2013)***	**2.803.412**	**1.430.294**	**4.233.706**
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	273.169	1.050.214	1.323.383
Dự phòng giảm do xử lý các khoản Nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng(*)	-	-	-
Số dư cuối kỳ ***(31/03/2013)***	**3.076.581**	**2.480.508**	**5.557.089**

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2014.

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**87.084.201**	**79.474.602**
Chứng khoán Nợ	***86.921.150***	***79.311.551***
Chứng khoán Chính phủ	53.626.359	45.699.747
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước P.hành	4.214.856	4.214.596
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	29.079.935	29.397.208
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	***163.051***	***163.051***
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	146.163	146.163
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	**(198.425)**	**(198.425)**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**2.586.748**	**2.586.748**
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước P.hành	386.748	386.748
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	89.472.524	**81.862.925**

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	3.317.232	3.227.232
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.088.788	2.088.788
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	321.108	321.108
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(3.408)	(3.408)
	5.723.720	**5.723.720**

Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/03/2014			*31/12/2013*		
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)*	*Giá gốc quy đổi triệu đồng*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ AVIVA	Không áp dụng	400.000	50%	Không áp dụng	400.000	50%
		2.088.788			**2.088.788**	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khoẻ, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: Trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Vay NHNN	**347.697**	**147.215**
Vay chiết khấu giấy tờ có giá	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.472	12.472
Vay theo hồ sơ tín dụng	310.260	109.778
Vay khác	24.965	24.965
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	**36**	**156**
	347.733	**147.371**

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	**3.463.477**	**3.995.154**
- Bằng VND	1.156.407	1.308.320
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.307.070	2.686.834
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	**34.238.057**	**27.871.100**
- Bằng VND	22.500.000	19.870.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	11.738.057	8.001.100
Vay các TCTD khác	**34.638.332**	**48.598.926**
- Bằng VND	6.630.000	21.180.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	28.008.332	27.418.926
Tổng tiền, vàng gửi và vay của các TCTD khác	**72.339.866**	**80.465.180**

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	*46.248.247*	*63.023.561*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	37.080.393	51.601.126
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.167.854	11.422.435
Tiền gửi có kỳ hạn	*295.621.981*	*290.105.567*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	272.531.089	267.694.906
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.090.892	22.410.661
Tiền gửi vốn chuyên dùng	*3.824.160*	*2.817.072*
Tiền gửi ký quỹ	*8.701.444*	*8.629.476*
	354.395.832	**364.575.676**

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	*Kỳ phiếu do NHCT P. hành*	*Trái phiếu vô danh do NHCT P.hành*	*Trái phiếu hữu danh do NHCT P.hành*	*Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P.hành*	*Công cụ nợ khác*	*Tổng cộng*
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	*2.764*			*2.347.702*		***2.350.466***
Chiết khấu						
Phụ trội						
TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM						
Mệnh giá		*5.259.170*		*12.180*		***5.271.350***
Chiết khấu		*(33.203)*				***(33.203)***
Phụ trội						
TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN						
Mệnh giá						
Chiết khấu						
Phụ trội						
TỔNG CỘNG	**2.764**	**5.225.967**		**2.359.882**		**7.588.613**

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	4.183.694	4.288.543
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	30.797.601	22.763.801
- *Các khoản phải trả nội bộ*	*1.936.836*	*3.215.002*
- *Các khoản phải trả bên ngoài*	*28.860.765*	*19.548.799*
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 4)	406.247	405.988
	35.387.542	**27.458.332**

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2014 triệu đồng	*Phát sinh trong năm*		*Số dư tại 31/03/2014 triệu đồng*
		Số phải nộp trong năm triệu đồng	*Số đã nộp triệu đồng*	
Thuế GTGT	(89.173)	26.315	26.628	(89.486)
Thuế TNDN hiện hành	168.203	297.413	163.768	301.848
Các loại thuế khác	53.470	154.908	160.838	47.540
	132.500	**478.636**	**351.234**	**259.902**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu kỳ (31/12/2013) Số kiểm toán	*Phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ (31/03/2014)*
		Tăng	*Giảm*	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	2.232.931	-	35	2.232.896
8. Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	1.019.635	-	-	1.019.635
9. Quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	3.837.757	1.046.124	15.370	4.868.511
11. Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
Tổng	**53.294.196**	**1.046.124**	**15.405**	**54.324.915**

Quỹ dự phòng tài chính:

- Giảm do Ngân hàng sử dụng quỹ để xử lý rủi ro (35 triệu đồng).

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Số tăng:

+ Lợi nhuận thực hiện đến 31/03/2014 của Ngân hàng: 1.046.124 triệu đồng

- Số giảm:

+ Điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế: 5.028 triệu đồng

+ Điều chỉnh giảm lãi: 721 triệu đồng

+ Giảm khác: 19.667 triệu đồng

So sánh Lợi nhuận Quý I/2014 so cùng kỳ năm 2013: Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu quý I/2014 tăng so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do một số khoản thu nhập thuần tăng và chi phí hoạt động; chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm.

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/03/2014		*31/12/2013*	
	Tổng số triệu đồng	*Vốn cổ phần thường triệu đồng*	*Tổng số triệu đồng*	*Vốn cổ phần thường triệu đồng*
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	8.969.827	8.969.827
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.203.873	**46.203.873**	**46.203.873**	**46.203.873**

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	*Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	2.621.754.537
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	2.621.754.537
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.723.404.556*	*2.621.754.537*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Quý I/2014 triệu đồng	*Quý I/2013 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	492.150	193.702
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.672.322	9.199.138
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.045.295	2.193.625
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	746	790
	10.210.513	**11.587.255**

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Quý I/2014 triệu đồng	*Quý I/2013 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	5.195.097	5.269.953
Trả lãi tiền vay	679.701	1.233.001
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	191.668	540.776
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	230	708
	6.066.696	**7.044.438**

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Quý I/2014 triệu đồng	*Quý I/2013 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	17.805	-
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	**17.805**	**-**

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Quý I/2014 triệu đồng	*Quý I/2013 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	991
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**-**	**991**

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Quý I/2014 triệu đồng	*Quý I/2013 triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán vốn	319	-
- Từ các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	319	**-**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Quý I/2014 triệu đồng	*Quý I/2013 triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.550	11.609
Chi phí cho nhân viên	1.209.963	1.322.220
- Chi lương và phụ cấp	*1.095.187*	*1.226.712*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*57.415*	*35.563*
- Chi trợ cấp	*21.021*	*32.899*
- Chi công tác xã hội	*490*	*457*
- Chi khác	*35.850*	*26.589*
Chi về tài sản	397.890	374.487
- Khấu hao TSCĐ	*221.016*	*229.153*
- Chi khác về TSCĐ	*176.874*	*145.334*
Chi hoạt động quản lý công vụ	766.212	768.669
- Công tác phí	*29.101*	*24.169*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*1.327*	*1.724*
- Chi khác cho hoạt động quản lý công vụ	*735.784*	*742.776*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	75.000	50.000
Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí DP giảm giá chứng khoán)	-	-
	2.456.615	**2.526.985**

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.670.025	2.829.149
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.714.045	10.158.657
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	10.411.474	12.576.472
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	52.113.675	45.866.665
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	14.356.201	2.678.453
	87.265.420	**74.109.396**

21. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/03/2014 triệu đồng	*31/12/2013 (số kiểm toán) triệu đồng*
Nghĩa vụ tiềm ẩn	**48.648.648**	**46.730.513**
Cam kết bảo lãnh vay vốn	1.479.134	1.421.190
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.067.824	27.626.059
Cam kết bảo lãnh khác	17.101.690	17.683.264
Các cam kết đưa ra	**15.498.897**	**17.545.621**
Cam kết khác	15.498.897	17.545.621
	64.147.545	**64.276.134**

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*triệu đồng*
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi từ NHNN	(3.444.612)
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền vay từ NHNN	200.482
Cty chứng khoán NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(58.395)
Cty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(10.077)
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(82.644)
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(19)
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Giảm tiền vay tại NHCT	(19.510)
Cty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(36.162)
Cty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(7.178)
Cty Chuyển tiền toán cầu	Công ty con	Giảm tiền gửi tại NHCT	(3.921)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Các giao dịch*	*Phải thu triệu đồng*	*Phải trả triệu đồng*
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	6.714.045	
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN		347.697
Cty chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		418.536
Cty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		65.649
Cty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		187.260
Cty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	451.960	412
Cty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		235.017
Cty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		316.943
Cty Chuyển tiền toán cầu	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT		63.597

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng triệu đồng*	*CCTC phái sinh (Dư nợ - Dư có) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng*
Trong nước	357.665.229	391.169.332	48.615.586	83.023	93.195.177
Nước ngoài	1.201.692	928.069	33.062	-	-
	358.866.921	**392.097.401**	**48.648.648**	**83.023**	**93.195.177**

24. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính thế giới:

Kinh tế Mỹ có những phục hồi tích cực: tỷ lệ thất nghiệp giảm đều qua các tháng về 6,6 - 6,7% trong Quý I/2014 - mức thấp nhất kể từ 2008; FED đã quyết định cắt giảm gói kích thích kinh tế QE3 từ 85 tỷ USD xuống 55 tỷ USD/ tháng và dự định chấm dứt chương trình vào tháng 10/2014.

Khu vực Châu Âu chưa cho thấy sự cải thiện đáng kể nào khi chỉ số PMI tiếp tục giảm, tỷ lệ lạm phát thấp dưới 1% 6 tháng liên tiếp, tỷ lệ thất nghiệp duy trì cao khoảng 12%, nợ công lớn (92,7% GDP) và khủng hoảng tại Ukraina vẫn tiếp tục căng thẳng.

Khu vực Châu Á, nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng nhưng có nhiều dấu hiệu bất ổn khi chỉ số PMI liên tục dưới 50, nợ xấu cao và tiếp tục tăng. GDP quý I của Trung Quốc tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước (thấp nhất kể từ 2012) và được dự đoán sẽ ở mức 7,3% trong năm nay (thấp nhất kể từ năm 1990). Như vậy, nhiều khả năng nền kinh tế ***Trung Quốc phải bước vào thời kỳ kinh tế tăng trưởng chậm hơn trước*** và tập trung vào xử lý rủi ro, nợ xấu để có mức phát triển bền vững hơn. Kinh tế Nhật Bản có lạc quan hơn khi tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản giữ xu hướng tăng kể từ tháng 6/2013 và đạt mức 1,6% trong tháng 3/2014, tiến gần mục tiêu 2%.

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Tăng trưởng GDP trong Quý I tăng 4,96%, chỉ số CPI tháng 03 giảm 0,44% so với tháng trước, và chỉ tăng 4,39% so với cùng kỳ năm 2013, mức thấp kỷ lục trong vòng 5 năm trở lại đây.

Cầu tiêu dùng và chỉ số sản xuất có tăng nhưng mức tồn kho vẫn cao thể hiện nền kinh tế còn yếu. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sau khi loại trừ yếu tố giá ước tăng 5,87% so cùng kì năm trước cao hơn mức 4,6% của cùng kì năm 2013. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng, tuy nhiên, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo 2 tháng đầu năm là 84,4%, cao hơn nhiều mức 73,3% của năm 2013.
Tỷ giá được giữ ổn định khi thặng dư cán cân thương mại đạt 1 tỷ USD trong 3 tháng đầu năm, dự trữ ngoại hối cao đạt trên 12 tuần nhập khẩu; Đầu tư nước ngoài thực hiện trong 4 tháng năm 2014 tăng 6,7% so cùng kì năm trước, cao hơn mức 3,9% của cùng kì 2013.

Mặt bằng lãi suất Quý I/2014 tiếp tục giảm khi NHNN ra Quyết định giảm lãi suất từ tháng 3 nhằm thúc đẩy tín dụng. Thanh khoản thị trường vẫn ổn định.

Thị trường vàng: Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với thị trường thế giới, không có mức tăng hay giảm đột biến. Nhu cầu trên thị trường vàng cũng giảm nhiều nên trong cả Quý I, NHNN không thực hiện phiên đấu thầu bán vàng nào. Chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế tiếp tục được thu hẹp về 2,8 triệu đồng/lượng.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:

Quý I/2014, Ngân hàng đã triển khai thành công giai đoạn một của dự án Phân tích hiện trạng quản lý rủi ro và xây dựng lộ trình triển khai các chuẩn mực BIS (Dự án Basel II) tạo cơ sở vững chắc để Ngân hàng nâng cấp hoạt động quản lý rủi ro tuân theo chuẩn mực Basel II.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng; phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Ngoài ra, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất (RRTK & RRLS) cũng như tối đa hóa lợi nhuận, trong Quý I/2014 Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào các tài sản lỏng như trái phiếu chính phủ, tín phiếu KBNN.

Để đảm bảo quản lý tốt rủi ro, Ngân hàng đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy trình, quy định, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ để kiểm soát rủi ro cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN và dần đáp ứng được các yêu cầu về quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể:

- ✓ ***Về quản lý RRTK & RRLS:*** Ngân hàng đã ứng dụng thành công hệ thống Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (ALM), xây dựng bộ giả định hành vi ứng xử phục vụ quản lý Tài sản nợ - Tài sản có, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý RRTK & RRLS.
- ✓ ***Về quản lý rủi ro thị trường (RRTT):*** Ngân hàng vận hành hệ thống MX.3 hỗ trợ quản lý toàn bộ các giao dịch Kinh doanh Vốn & Thị trường của Ngân hàng xuyên suốt từ bộ phận kinh doanh (Front Office), quản lý rủi ro (Middle Office) cho đến bộ phận thanh toán (Back Office). Các hạn mức RRTT được thiết lập và ứng dụng nhằm kiểm soát chặt chẽ các giao dịch công cụ tài chính sổ Trading. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

25. Rủi ro thị trường.

Trong quý I/2014, NHNN thực hiện mục tiêu tập trung cho ổn định kinh tế vĩ mô và ưu tiên hỗ trợ phát triển nền kinh tế thông qua việc giảm lãi suất để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, điều hành chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt nhưng thận trọng, ổn định tỷ giá, tái cơ cấu ngành ngân hàng gắn với mục tiêu tăng trưởng GDP trong năm 2014 ở mức 5,8%, kiềm chế lạm phát ở mức 7% và tăng trưởng tín dụng từ 12%-14%. Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hiệu quả kinh doanh, NHCT tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp cơ sở dữ liệu module FTP, module ALM và module Treasury, quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ theo thông lệ quốc tế đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường, cụ thể như sau:

25.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

-Cơ cấu tổ chức quản lý: Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Uỷ ban Alco đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

-Phương pháp quản lý:

- Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

+ Cân đối vốn kinh doanh của NHCT;

+ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;

+ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;

+ Thông tin chính sách từ NHNN và các cơ quan quản lý Nhà nước;

+ Các nguồn thông tin khác.

NHCTVN dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường tỷ trọng đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

- Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ. Bên cạnh đó, lãi suất các Chi nhánh cho vay tối thiểu bằng mức sàn quy định. NHCT quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*) để giảm thiểu tối đa rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

-Quy định kiểm tra, giám sát:

+Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay….

+Thiết kế các mô hình, kịch bản, thang đáo hạn, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro…

+Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

-Hệ thống thông tin báo cáo được khai thác qua các kênh sau:

+ Hệ thống INCAS.

+ Hệ thống Treasury.

+ Hệ thống các phòng nghiệp vụ .

+ Hệ thống các Chi nhánh thành viên.

+ Phân tích, đánh giá tình hình thị trường thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, NHNN, Bộ Tài chính...

NHCT đã thể hiện vai trò của một ngân hàng thương mại lớn trụ cột của nền kinh tế, luôn tích cực và thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Chính phủ và NHNN, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, chia sẻ đồng hành cùng doanh nghiệp vượt qua khó khăn để mở rộng sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. NHCT nâng cao quản trị, điều hành vốn kinh doanh, tiết giảm chi phí để liên tục hạ lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng khôi phục và phát triển SXKD, đáp ứng và thu xếp kịp thời vốn phục vụ cho vay giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than ... Ngoài ra, NHCT còn tiếp tục triển khai một loạt các chương trình, gói tín dụng mục tiêu đối với các lĩnh vực Chính phủ khuyến khích như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo, cho vay nhà ở xã hội, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay phát triển Công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao... Thực tế, các chương trình tín dụng của NHCT đã nhận được ý kiến phản hồi tích cực, được đánh giá cao về kết quả triển khai từ phía cộng đồng các doanh nghiệp trong thời gian qua.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần.

Rủi ro lãi suất ngày 31/3/2014

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Không chịu LS	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc đá quí	3.670.025	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.670.025**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	6.714.045	-	-	-	-	-	**6.714.045**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	47.019.283	15.212.121	4.840.220	2.074.380	-	-	**69.146.004**
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	3.524.228	-	-	-	-	-	**3.524.228**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	83.023	-	-	-	-	-	**83.023**
Cho vay khách hàng	-	6.273.654	5.010.295	237.798.029	58.050.403	37.562.025	4.070.974	3.161.588	829.938	**352.756.906**
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	6.857.394	4.483.547	8.619.339	8.070.385	56.865.194	4.775.089	**89.670.949**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.727.129	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.727.129**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.689.314	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.689.314**
Tài sản Có khác	24.857.922	-	-	-	-	-	-	-	-	**24.857.922**
Tổng tài sản	**40.944.389**	**6.273.654**	**5.010.295**	**301.996.002**	**77.746.071**	**51.021.585**	**14.215.740**	**60.026.782**	**5.605.027**	**562.839.545**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	21.007	-	-	-	-	326.726	**347.733**
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	-	-	-	37.937.786	19.995.330	7.999.187	3.513.968	2.893.595	-	**72.339.866**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	198.461.666	73.126.650	26.579.687	19.016.266	37.211.562	-	**354.395.832**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	7.111.106	13.333.793	7.111.106	3.386.241	2.920.164	-	**33.862.412**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	232.533	310.799	72.471	1.736.667	5.236.143	-	**7.588.613**
Các khoản nợ khác	34.981.295	-	-	-	-	-	-	-	-	**34.981.295**
Tổng Nợ phải trả	**34.981.295**	-	-	**243.764.099**	**106.766.572**	**41.762.452**	**27.653.142**	**48.261.464**	**326.726**	**503.515.750**
Mức chênh lệch ròng	**5.963.095**	**6.273.654**	**5.010.295**	**58.231.903**	**(29.020.501)**	**9.259.133**	**(13.437.403)**	**11.765.318**	**5.278.301**	**59.323.795**

25.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tuỳ theo yêu cầu hoạt động kinh doanh. Chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, NHCT đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

-Thực tế hiện nay NHCTVN đã chủ động duy trì nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, NHCT đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất kinh doanh và đẩy mạnh cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn theo NĐ 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp.

NHCT đã đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quí IV/2013 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN tiếp tục dồi dào ở các kỳ hạn dưới 12 tháng; nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Trong quý IV/2013 chênh lệch thanh khoản ở thang kỳ hạn 1 tháng tiếp tục được cải thiện.Thực tế NHCTVN đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Rủi ro thanh khoản ngày 31/3/2014

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc đá quí	-	-	3.670.025	-	-	-	-	**3.670.025**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.714.045	-	-	-	-	**6.714.045**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	47.019.283	15.212.121	6.914.600	-	-	**69.146.004**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.524.228	-	-	-	-	**3.524.228**
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	83.023	-	-	-	-	**83.023**
Cho vay khách hàng (*)	6.273.654	5.010.295	34.147.296	102.441.887	143.418.642	51.220.944	10.244.189	**352.756.906**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.850.307	7.155.553	13.024.806	56.865.194	4.775.089	**89.670.949**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.727.129	**5.727.129**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	6.689.314	**6.689.314**
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	24.857.922	**24.857.922**
Tổng tài sản	**6.273.654**	**5.010.295**	**103.008.206**	**124.809.562**	**163.358.048**	**108.086.138**	**52.293.642**	**562.839.545**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21.007	-	-	-	326.726	**347.733**
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	36.169.933	21.701.960	10.850.980	3.616.993	-	**72.339.866**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	97.458.854	85.055.000	134.670.416	37.211.562	-	**354.395.832**
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	6.690.134	13.432.868	9.803.373	2.920.164	1.015.872	**33.862.412**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	82.317	105.658	2.164.495	5.236.143	-	**7.588.613**
Các khoản nợ khác (*)	-	-	4.358.669	7.992.321	17.407.926	5.222.378	-	**34.981.295**
Tổng Nợ phải trả	-	-	**144.780.913**	**128.287.807**	**174.897.191**	**54.207.241**	**1.342.598**	**503.515.750**
Mức chênh thanh khoản ròng	**6.273.654**	**5.010.295**	**(41.772.707)**	**(3.478.245)**	**(11.539.142)**	**53.878.896**	**50.951.044**	**59.323.795**

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

-Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

-Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

-Hệ thống văn bản, Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

-Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn. Việc quản lý rủi ro tiền tệ chủ yếu mức kiểm soát sự tuân thủ, được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính.

Để khắc phục NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Các quyết sách rõ ràng và minh bạch của NHNN trong công tác điều hành chính sách quản lý tỷ giá cùng với những diễn biến khả quan của cung cầu ngoại tệ của nền kinh tế đã giúp duy trì ổn định tỷ giá. Trong quý I/2014, tín dụng ngoại tệ được cải thiện đáng kể so với quý IV/2013 do NHCT tiếp tục thực hiện các chương trình ưu đãi hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu có nhu cầu vay vốn. Về phía nguồn, với uy tín và xếp hạng tín nhiệm được nâng cao, NHCTVN tiếp tục khai thác ổn định được nguồn vốn ngoại tệ từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. NHCTVN luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cần trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế…

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quí I/2014, cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Rủi ro Tiền tệ ngày 31/3/2014

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ	Khác quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	110.532	416.292	3.115.202	27.999	3.670.025
Tiền gửi tại NHNN	-	2.577.763	4.136.282	-	6.714.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	255.508	12.444.327	56.021.692	424.477	69.146.004
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.524.228	-	3.524.228
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	83.023	-	-	-	83.023
Cho vay khách hàng (*)	1.454.277	68.584.969	282.683.985	33675.211	352.756.906
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	89.670.949	-	89.670.949
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.688.788	4.038.341	-	5.727.129
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	6.689.314	-	6.689.314
Các tài sản Có khác (*)	778.423	1.905.393	22.174.106	-	24.857.922
Tổng tài sản	**2.681.763**	**87.617.533**	**472.054.098**	**486.151**	**562.839.545**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	24.965	322.767	-	347.733
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	434.319	41.011.691	30.893.856	-	72.339.866
Tiền gửi của khách hàng	6.707.212	27.348.263	320.249.939	90.418	354.395.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	265.490	2.528.072	31.068.849	-	33.862.412
Phát hành giấy tờ có giá	-	5.339.873	2.248.740	-	7.588.613
Các khoản nợ khác (*)	93.880	1.269.801	33.553.373	64.240	34.981.295
Vốn và các quỹ	-	-	54.324.915	-	54.324.915
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**7.500.902**	**77.522.665**	**472.662.441**	**154.658**	**557.840.665**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.819.138)	10.094.868	(608.343)	331.493	4.998.880
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(4.819.138)**	**10.094.868**	**(608.343)**	**331.493**	**4.998.880**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

26. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/03/2014 đồng	*31/12/2013 đồng*
USD	21.036	21.036
EUR	28.946	28.937
GBP	34.973	34.756
CHF	23.732	23.618
JPY	203,23	199,76
SGD	16.684	16.623
CAD	18.996	19.745
AUD	19.393	18.754
NZD	18.193	17.257
THB	638,21	631,40
SEK	3.237	3.279
NOK	3.506	3.457
DKK	3.878	3.880
HKD	2.709	2.712
CNY	3.376	3.468
KRW	19,74	19,92
LAK	2,62	2,62
MYR	6.440	6.416

Hà Nội, ngày tháng 05 năm 2014

Lập bảng	Kế toán trưởng	K.T.Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Minh	Nguyễn Hải Hưng	Nguyễn Văn Du

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM